



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quan trắc phân tích môi trường**
Laboratory: **Environment Analysis Monitoring Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường**
Organization: **Environment Monitoring Technical Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 273**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Sinh**
Chemical, Biological

Người quản lý:
Laboratory manager: **Hồ Minh Tuấn**
Ho Minh Tuan

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày /12/2030**

Địa chỉ/ Address: **Khu đô thị mới Vạn Tường, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi**
Van Tuong New Urban Area, Van Tuong Commune, Quang Ngai Province

Địa điểm/Location: **Khu đô thị mới Vạn Tường, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi**
Van Tuong New Urban Area, Van Tuong Commune, Quang Ngai Province

Điện thoại/ Tel: **0255.3610704**

E-mail: **emc@dungquat.com.vn**

Website **www.dungquat.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 273

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, waste water</i>	Xác định oxy hoà tan (DO) Phương pháp IOD <i>Determination of dissolved oxygen Iodometric method</i>	0,4 mgO ₂ /l	TCVN 7324:2004
2.		Xác định chỉ số phenol (C ₆ H ₅ OH) Phương pháp quang phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of phenol index 4-aminoantipyrine spectrometric methods after distillation</i>	0,004 mg/l	TCVN 6216:1996
3.		Xác định Sulfua (S ²⁻) Phương pháp methylen xanh <i>Determination of Sulfide Methylene Blue Method</i>	0,08 mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D (2023)
4.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, underground water</i>	Xác định tổng chất rắn sấy khô ở 103-105°C (TS) Phương pháp khối lượng <i>Total Solids Dried at 103-105°C Weigh method</i>	20 mg/l	SMEWW 2540B (2023)
5.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, underground water, waste water</i>	Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Alkalinity Titrimetric method</i>	9 mg/l (CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000
6.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content EDTA titrimetric method</i>	15 mg/l (CaCO ₃)	TCVN 6198:1996
7.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp so màu <i>Determination of Silica content Colorimetric method</i>	0,2 mg/l	SMEWW 4500-SiO ₂ D (2023)
8.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp đo phổ dùng diphenylcacbazid <i>Determination of chromium (VI) content Spectrometric method using 1,5-diphenylcarbazine</i>	0,01 mg/l	SMEWW 3500 Cr B (2023)
9.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh (TSS) <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	4,3 mg/l	SMEWW 2540D (2023)
10.		Xác định nhu cầu oxy hoá học (COD) Phương pháp so màu <i>Determination of the chemical oxygen demand Colorimetric method</i>	35 mg/l	SMEWW 5220D (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 273

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, underground water, waste water</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Calcium content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,6 mg/l	SMEWW 3111B (2023)
12.		Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Potassium content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/l	SMEWW 3111B (2023)
13.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Magnesium content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/l	SMEWW 3111B (2023)
14.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp hóa hơi lạnh AAS <i>Determination of Mercury content. Cold – vapor AAS</i>	1,0 µg/l	SMEWW 3112B (2023)
15.		Xác định nhu cầu oxy hoá học (COD) Phương pháp đun hồi lưu hở <i>Determination of the chemical oxygen demand Open Reflux method</i>	7 mg/l	SMEWW 5220B (2023)
16.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Phosphat Phương pháp axit ascorbic <i>Determination of phosphate Ascorbic acid method</i>	0,08 mg/l	SMEWW 4500-P E (2023)
17.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp axit ascorbic <i>Determination of total phosphorus Ascorbic acid method</i>	0,08 mg/l	SMEWW 4500-P B&E (2023)
18.		Xác định oxy hoà tan (DO) Phương pháp đầu đo điện hoá <i>Determination of dissolved oxygen Electrochemical probe method</i>	(0,1~16) mg/l	TCVN 7325:2016
19.		Xác định nhu cầu oxy sinh hoá (BOD) Phương pháp cấy và pha loãng <i>Determination of Biochemical Oxygen Demand Method of transplant and diluting</i>	4 mg/l	TCVN 6001-1:2021
20.		Xác định dầu và mỡ khoáng Phương pháp phổ hồng ngoại <i>Determination of Oil and grease Partition infrared method</i>	1 mg/l	SMEWW 5520C&F (2023)
21.		Đo độ dẫn điện Phương pháp đầu đo điện hoá <i>Conductivity Electrochemical probe method</i>	(0,01~ 50) mS/cm	SMEWW 2510B (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 273

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water, waste water</i>	Xác định Clo dư tổng số (Cl ₂) Phương pháp chuẩn độ IOT <i>Determination of free chlorine total Iodometric titration method</i>	1 mg/l	SMEWW 4500-Cl B (2023)
23.	Nước sinh hoạt, nước dưới đất <i>Domestic water, underground water</i>	Xác định chỉ số Pecmaganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	1,6 mg/l	TCVN 6186:1996
24.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water</i>	Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp quang phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10-phenantrolin</i>	0,11 mg/l	SMEWW 3500-Fe B (2023)
25.		Xác định hàm lượng Amoni Phần 1: Phương pháp quang phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Part 1: Manual spectrometric method</i>	0,12 mg/l	TCVN 6179-1:1996
26.		Xác định Tổng Canxi & Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	21 mg/l (CaCO ₃)	TCVN 6224:1996
27.		Xác định hàm lượng Cyanua tổng (CN ⁻) Phương pháp trắc quang với Pyridin/Axit Bacbituric <i>Determination of total Cyanide content Spectrometric method with Pyridin/Acid Bacbituric</i>	0,007 mg/l	TCVN 6181:1996
28.		Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Sodium content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	0,8 mg/l	SMEWW 3111B (2023)
29.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử tạo hydrua <i>Determination Arsenic content Hydride-generation atomic absorption spectrometry method</i>	6 µg/l	SMEWW 3114B (2023)
30.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Manganese content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	0,1 mg/l	SMEWW 3111B (2023)
31.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	0,1 mg/l	SMEWW 3111B (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 273

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	0,1 mg/l	SMEWW 3111B (2023)
33.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Iron content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	0,15 mg/l	SMEWW 3111B (2023)
34.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate Spectrometric method using sulfosalixylic acid</i>	0,15 mg/l	TCVN 6180:1996
35.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrite Colorimetric method</i>	0,02 mg/l	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B (2023)
36.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Xác định tổng chất rắn hoà tan sấy khô ở 180°C (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Dissolved Solids at 180°C Weigh method</i>	16 mg/l	SMEWW 2540 C (2023)
37.		Xác định độ đục Phương pháp Nephelometric <i>Determination of Turbidity Nephelometric Method</i>	PVĐ: 0,02-800 NTU	SMEWW 2130 B (2023)
38.		Kiểm tra và xác định độ màu Phương pháp so màu <i>Examination and determination of colour Colorimetric method</i>	Nước sạch, nước mặt, nước biển: 15 mg/l Pt Nước dưới đất, nước thải: 16 mg/l Pt	TCVN 6185:2015
39.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphite <i>Determination of Chromium content by electrothermal AAS</i> Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (nền nước biển) <i>Determination of Chromium content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	Nước sạch : 10 µg/l Nước biển: 0,1 mg/l Nước khác: 14 µg/l	SMEWW 3113B (2023) SMEWW 3113C (2023)
40.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphite <i>Determination of Arsenic content by electrothermal AAS</i>	8 µg/l	SMEWW 3113B (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 273

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphite <i>Determination of Manganese content by electrothermal AAS</i> Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (nền nước biển) <i>Determination of Manganese content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	Nước biển: 0,2 mg/l Nước khác: 3 µg/l	SMEWW 3113B (2023) SMEWW 3113C (2023)
42.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphite <i>Determination of Copper content by electrothermal AAS</i> Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (nền nước biển) <i>Determination of Copper content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	Nước khác: 4 µg/l Nước biển: 0,05 mg/l	SMEWW 3113B (2023) SMEWW 3113C (2023)
43.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphite <i>Determination of Cadimi content Electrothermal AAS</i>	4 µg/l	SMEWW 3113B (2023)
44.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphite <i>Determination of Lead content Electrothermal AAS</i>	Nước khác: 8 µg/l Nước biển: 8 µg/l	SMEWW 3113B (2023)
45.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphite <i>Determination of Nickel content Electrothermal AAS</i>	10 µg/l	SMEWW 3113B (2023)
46.	Nước biển <i>sea water</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	0,1 mg/l	SMEWW 3113C (2023)
47.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Xác định pH - Phương pháp đầu đo điện hoá <i>Determination of pH Electrochemical probe method</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
48.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat <i>Determination of chloride Argentometric method</i>	12 mg/l	SMEWW 4500-Cl ⁻ B (2023)
49.	Nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻) - Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate - Turbidimetric Method</i>	28 mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 273

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH Phương pháp đầu đo điện hoá <i>Determination of pH value</i> <i>Electrochemical probe method</i>	2 ~ 10	TCVN 5979:2021
51.		Xác định Cadimi (Cd) trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc nhiệt điện <i>Determination of Cadmium content in aqua regia extracts of soil.</i> <i>Flame or electrothermal atomic absorption spectrometric methods</i>	6,7 mg/kg (ngọn lửa) 1,7 mg/kg (nhiệt điện)	TCVN 6649:2000 & TCVN 6496:2009
52.	Đất <i>Soil</i>	Xác định Chì (Pb) trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc nhiệt điện <i>Determination of Lead content in aqua regia extracts of soil.</i> <i>Flame or electrothermal atomic absorption spectrometric methods</i>	26,7 mg/kg (ngọn lửa) 7,0 mg/kg (nhiệt điện)	TCVN 6649:2000 & TCVN 6496:2009
53.		Xác định Crom (Cr) trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Chromium content in aqua regia extracts of soil.</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	7,0 mg/kg	TCVN 6649:2000 & TCVN 6496:2009
54.		Xác định Đồng (Cu) trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content in aqua regia extracts of soil.</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	7,0 mg/kg	TCVN 6649:2000 & TCVN 6496:2009
55.		Xác định Kẽm (Zn) trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content in aqua regia extracts of soil.</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	12 mg/kg	TCVN 6649:2000 & TCVN 6496:2009
56.		Xác định Niken (Ni) trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Nickel content in aqua regia extracts of soil.</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	13,3 mg/kg	TCVN 6649:2000 & TCVN 6496:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 273

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Đất <i>Soil</i>	Xác định Asen (As) trong dịch chiết đất cường thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật nhiệt điện hoặc tạo hydrua <i>Determination of Asenic content in aqua regia soil extracts</i> <i>Electrothermal or hydride-generation atomic absorption spectrometry</i>	0,2 mg/kg	TCVN 6649:2000 & TCVN 8467:2010
58.	Môi trường khu vực công cộng và dân cư <i>Public and residential environment</i>	Xác định rung động và chấn động, rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp <i>Determination of vibration and shock - Vibration emitted by construction works and factories</i>	(25~130) dB	TCVN 6963:2001
59.	Không khí xung quanh <i>Ambient Air</i>	Đo tiếng ồn Phương pháp đo dải tần (x) <i>Measurement of noise</i> <i>Method of measuring frequency range</i>	(30~140) dB	TCVN 7878-2:2018
60.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient Air (Excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng Bụi Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended dusts content</i> <i>Weigh method</i>	73 µg/Nm ³	TCVN 5067:1995
61.		Xác định hàm lượng Bụi chì Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphite <i>Determination of Lead dusts content</i> <i>Electrothermal atomic absorption spectrometric methods</i>	4,5 µg/giấy lọc	TCVN 6152:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 273****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, underground water, waste water, sea water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of coliform bacteria Multiple tube method</i>		SMEWW 9221 B&C:2023
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Escherichia coli Multiple tube method</i>		SMEWW 9221 B,C&F:2023
3.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, underground water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of coliform bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019

Ghi chú/Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam National standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Environment Monitoring Technical Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*